

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON BÌNH MINH
Chương: 622 Loại 490 Khoản 492

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Triều, ngày 07 tháng 10 năm 2021

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2021

(Kèm theo Thông báo số: 169/TB- MNBM ngày 07/10/2021 của trường mầm non Bình Minh)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ quyết định số: 182/QĐ-PGD&ĐT ngày 07 tháng 10 năm 2020 của phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc giao dự toán ngân sách năm 2021";

Trường Mầm Non Bình Minh công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý III/2021 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2021	Thực hiện quý III năm 2021	Thực hiện quý III/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý III nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, các khoản ngoài ngân sách	135.000.000	60.400.000	44,74	
I	Số thu phí, lệ phí	135.000.000	60.400.000	44,74	-
1	Học phí	135.000.000	60.400.000	44,74	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	135.000.000	60.400.000	44,74	-
1	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	70.000.000	24.160.000	34,51	-
	Mục 6000: Tiền lương	70.000.000	24.160.000	34,51	-
2	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	65.000.000	36.240.000	55,75	-
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	1.000.000		-	-
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	4.000.000			-
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	2.000.000		-	-
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	4.000.000		-	-
	Mục 6900: Sửa chữa, duy trì tài sản phục vụ CT CM	3.000.000		-	-
	Mục 6950: Mua sắm TS phục vụ công tác CM	10.000.000			
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	41.000.000	36.240.000		
III	Các khoản ngoài ngân sách	-	527.524.600	#DIV/0!	
1	Tiền đón sớm trả muộn			#DIV/0!	
2	Tiền ăn - chất đốt		347.818.500	#DIV/0!	
3	Tiền thuê cấp dưỡng		50.554.800	#DIV/0!	
4	Tiền vệ sinh phục vụ BT		7.550.000	#DIV/0!	
5	Tiền vật dụng tiêu hao		-	#DIV/0!	

6	Tiền trông trư		-	#DIV/0!	
7	Tiền học thứ 7		6.660.500	#DIV/0!	
8	Tiền trông trẻ ngoài giờ		70.486.800	#DIV/0!	
9	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu, thai sản		-	#DIV/0!	
10	Học Hè		37.594.000	#DIV/0!	
11	Tiền khen thưởng		6.860.000	#DIV/0!	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.025.000.000	2.742.142.855	68	104,1
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.750.000.000	2.742.142.855	73	104,1
	Giảm dự toán 2021	(24.000.000)	(24.000.000)		
1	Chi thanh toán cho cá nhân	3.100.500.000	2.194.004.677	71	98,5
	Mục 6000: Tiền lương	1.580.000.000	1.111.145.500	70	99,4
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	#DIV/0!	#DIV/0!
	Mục 6100: Phụ cấp lương	900.000.000	772.276.098	86	97,0
	Mục 6200: Tiền thưởng	14.000.000	12.516.000	89	107,0
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	3.500.000	-	0	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	603.000.000	298.067.079	49	99,0
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	-		
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	599.500.000	503.128.578	84	135,5
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	40.420.000	29.837.605	74	100,5
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	29.218.000	6.175.000	21	24,5
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	8.260.000	5.226.936	63	
	Mục 6650: Hội nghị	27.410.000	9.025.000	33	
	Mục 6700: Công tác phí	12.000.000	6.300.000	53	80,8
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	48.038.000	46.666.800	97	100,0
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	343.154.000	329.696.187	96	222,3
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	10.000.000	-		0,0
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	68.000.000	43.601.050	64	259,3
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	13.000.000	26.600.000	205	211,8
3	Các khoản chi khác	50.000.000	45.009.600	90	121,4
	Mục 7750: Chi khác	50.000.000	45.009.600	90	121,4
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	275.000.000	-	0	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	275.000.000		0	



THIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Phương